

TỜ TRÌNH

**Về việc dự thảo Nghị quyết Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường
đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng
Khoá X, nhiệm kỳ 2021-2026, kỳ họp 15

Căn cứ quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020; Báo cáo đề xuất của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 3912/STNMT-KSTNN ngày 31/10/2023 và Sở Tài chính tại Công văn số 4042/STC-HCSN ngày 24/11/2023; Ý kiến thống nhất của các thành viên UBND thành phố tại phiên họp UBND thành phố thường kỳ ngày 29/11/2023, UBND thành phố trình HĐND thành phố thông qua dự thảo Nghị quyết quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, cụ thể như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN

1. Về căn cứ pháp lý: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn thành phố Đà Nẵng được HĐND thành phố Đà Nẵng quy định tại Nghị quyết số 89/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 trên cơ sở Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản. Đến ngày 31/5/2023, Chính phủ ban hành Nghị định số 27/2023/NĐ-CP có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/7/2023 và thay thế Nghị định số 164/2016/NĐ-CP của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản. Theo đó, căn cứ pháp lý của Nghị quyết số 89/2017/NQ-HĐND đã hết hiệu lực thi hành.

2. Về thẩm quyền ban hành phí: Tại điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định số 27/2023/NĐ-CP của Chính phủ quy định: “UBND cấp tỉnh có trách nhiệm: Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh kỳ họp gần nhất ban hành Nghị quyết về mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản áp dụng tại địa phương”. Theo đó, phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn thành phố Đà Nẵng thuộc thẩm quyền của HĐND thành phố Đà Nẵng.

Từ thực tế trên, việc ban hành Nghị quyết quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn thành phố Đà Nẵng và thay thế Nghị quyết số 89/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 của HĐND thành phố Đà Nẵng là phù hợp và cần thiết.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích: Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn thành phố Đà Nẵng đảm bảo quy định tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP của Chính phủ và phù hợp tình hình thực tế tại địa phương.

2. Quan điểm xây dựng Nghị quyết: Đảm bảo sự phù hợp với quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Luật ngân sách nhà nước năm 2015, Luật Phí và lệ phí năm 2015, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Luật Khoáng sản năm 2010 và các văn bản quy định dưới Luật.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO VĂN BẢN

Trong quá trình xây dựng Dự thảo Nghị quyết, UBND thành phố đã thực hiện đúng quy trình quy định tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và đã được Thường trực HĐND thành phố thống nhất chủ trương tại Công văn số 253/HDND-KTNS ngày 03/10/2023.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN

Dự thảo Nghị quyết gồm 03 Điều:

Điều 1. Quy định mức thu và đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

1. Mức thu phí và đơn vị tính đề xuất

a) Mức thu phí và đơn vị tính theo chi tiết phụ lục đính kèm.

b) Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác tận thu khoáng sản theo quy định của pháp luật khoáng sản bằng 60% mức thu phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

2. Về cơ sở xác định mức thu

Tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP của Chính phủ có quy định Biểu khung mức thu phí đối với từng loại khoáng sản. Theo đó, mức thu phí đề xuất lần này bằng mức thu tối đa quy định tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP; trong đó có 30 loại khoáng sản giữ nguyên mức thu so với Nghị quyết số 89/2017/NQ-HĐND, 02 loại khoáng sản (Cao lanh và Phen - sò - phát) giảm mức thu so với Nghị quyết số 89/2017/NQ-HĐND và 11 loại khoáng sản tăng mức thu so với Nghị quyết số 89/2017/NQ-HĐND, cụ thể:

Dvt: Đồng

TT	LOẠI KHOÁNG SẢN	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU TẠI NGHỊ QUYẾT 89/2017/NQ-HĐND CỦA HĐND ĐÀ NẴNG	MỨC THU TẠI NGHỊ ĐỊNH 27/2023/NĐ-CP	ĐỀ XUẤT LẦN NÀY		SO SÁNH VỚI CÁC ĐỊA PHƯƠNG		
					Mức thu (bằng mức tối đa ND 27/2023/NĐ-CP)	Chênh lệch so với NQ 89/2017/NQ-HĐND	NQ số 04/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Hà Nam (bằng mức tối đa ND 27)	NQ số 12/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Lào Cai (đa số bằng mức tối đa ND 27)	Dự thảo lấy ý kiến tỉnh Nghệ An (Công thông tin điện tử ngày 28/9/2023) (bằng mức tối đa ND 27)
1	Sỏi	m ³	6.000	6.000 - 9.000	9.000	3.000		7.500	9.000
2	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m ³	5.000	1.500 - 7.500	7.500	2.500	7.500	5.000	7.500

3	Đá nung vôi, làm xi măng, làm phụ gia xi măng và làm khoáng chất công nghiệp	m ³	3.000	1.500 - 6.750	6.750	3.750	6.750	4.500	6.750
4	Đá làm fluorit	m ³	3.000	1.500 - 4.500	4.500	1.500	4.500	4.500	4.500
5	Đá hoa trắng làm bột carbonat	m ³	Không quy định	1.500 - 7.500	7.500	7.500			7.500
6	Cát vàng	m ³	5.000	4.500 - 7.500	7.500	2.500		6.000	7.500
7	Cát trắng	m ³	7.000	7.500 - 10.500	10.500	3.500		9.000	10.500
8	Các loại cát khác	m ³	4.000	3.000 - 6.000	6.000	2.000	6.000	4.500	6.000
9	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m ³	2.000	2.250 - 3.000	3.000	1.000	3.000	2.500	3.000
10	Đolômít (dolomit), quắc-zit (quartzit)	m ³	30.000	30.000 - 45.000	45.000	15.000	45.000	45.000	45.000
11	Cuội, sạn	m ³	6.000	6.000 - 9.000	9.000	3.000		7.500	9.000

Mức thu phí 11 loại khoáng sản nêu trên tăng so với Nghị quyết số 89/2017/NQ-HĐND, chủ yếu tập trung đối với khai thác cát, sỏi, cuội, sạn, đất sét, đá làm vật liệu xây dựng thông thường (tăng từ 1.500 đồng/m³ đến 3.750 đồng/m³); việc khai thác các loại khoáng sản nêu trên làm vật liệu xây dựng thông thường gây sạt lở, tác động đến dòng chảy, đê điều, công trình thủy lợi, gây ô nhiễm môi trường; để khuyến khích sử dụng vật liệu khác thay thế khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, góp phần hạn chế khai thác, giảm thiểu các vấn đề ô nhiễm môi trường, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường tại địa phương của các tổ chức, cá nhân thì việc đề xuất tăng mức thu phí là phù hợp và cần thiết.

3. So sánh với mức thu của các địa phương: Nghị định số 27/2023/NĐ-CP của Chính phủ có hiệu lực thi hành kể từ tháng 7/2023 nên hiện nay, chỉ có một số địa phương ban hành mức thu phí căn cứ vào Nghị định số 27/2023/NĐ-CP như: tỉnh Hà Nam, Lào Cai, Nghệ An,... Qua tham khảo đối chiếu với mức thu của các địa phương nêu trên thì đa phần quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản bằng mức thu tối đa tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP.

Điều 2. Chế độ quản lý và sử dụng phí thu được

Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn thành phố Đà Nẵng (không kể dầu thô, khí thiên nhiên, khí than) là khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%, được quản lý và sử dụng theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, quy định của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng về phân cấp nguồn thu ngân sách địa phương.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2023 và thay thế Nghị quyết số 89/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 của HĐND thành phố Đà Nẵng Quy định mức phí, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Trên đây là Tờ trình đề nghị ban hành Nghị quyết quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, UBND thành phố kính trình HĐND thành phố khóa X, nhiệm kỳ 2021 - 2026, kỳ họp thứ 15 xem xét, quyết định. /

Nơi nhận:

- Đại biểu HĐND thành phố khóa X;
- TT HĐND thành phố;
- Đoàn ĐBQH thành phố;
- Các Ban của HĐND thành phố;
- Chủ tịch và các Phó CT UBND thành phố;
- Các Ủy viên UBND thành phố;
- Các Sở, ban, ngành liên quan;
- Lưu: VT, STC.

20/17 + 10

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

K. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ Kỳ Minh

linhvt-29/11/2023 15:02:16-linhvt-linhvt-linhvt

Phụ lục

MỨC THU PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHAI THÁC KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

(Đính kèm 223/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2023 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: Đồng

SỐ TT	LOẠI KHOÁNG SẢN	ĐƠN VỊ TÍNH (tấn/m ³ khoáng sản nguyên khai)	MỨC THU TẠI NGHỊ QUYẾT 89/2017/NQ-HĐND CỦA HĐND ĐÀ NẴNG	MỨC THU TẠI NGHỊ ĐỊNH 27/2023/NĐ-CP	ĐỀ XUẤT LẦN NÀY		SO SÁNH VỚI CÁC ĐỊA PHƯƠNG		
					Mức thu (bằng mức tối đa NĐ 27/2023/NĐ-CP)	Chênh lệch so với NQ 89/2017/NQ-HĐND	NQ số 04/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Hà Nam (bằng mức tối đa NĐ 27/2023/NĐ-CP)	NQ số 12/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Lào Cai (bằng mức tối đa NĐ 27/2023/NĐ-CP)	Dự thảo lấy ý kiến tỉnh Nghệ An (Công thông tin điện tử ngày 28/9/2023) (bằng mức tối đa NĐ 27/2023/NĐ-CP)
I	Quặng khoáng sản kim loại								
1	Quặng sắt	Tấn	60.000	40.000 - 60.000	60.000	-		50.000	60.000
2	Quặng mangan-gan (mangan)	Tấn	50.000	30.000 - 50.000	50.000	-			50.000
3	Quặng ti-tan (titan)	Tấn	70.000	10.000 - 70.000	70.000	-		70.000	70.000
4	Quặng vàng	Tấn	270.000	180.000 - 270.000	270.000	-		270.000	270.000
5	Quặng đất hiếm	Tấn	60.000	40.000 - 60.000	60.000	-		60.000	60.000
6	Quặng bạch kim, quặng bạc, quặng thiếc	Tấn	270.000	180.000 - 270.000	270.000	-		270.000	270.000
7	Quặng von-phờ-ram (wolfram), quặng ăng-ti-moan (antimon)	Tấn	50.000	30.000 - 50.000	50.000	-		50.000	50.000
8	Quặng chì, quặng kẽm	Tấn	270.000	180.000 - 270.000	270.000	-		270.000	270.000
9	Quặng nhôm, quặng bô-xít (bauxit)	Tấn	30.000	10.000 - 30.000	30.000	-			30.000
10	Quặng đồng, quặng ni-ken (nicken)	Tấn	60.000	35.000 - 60.000	60.000	-		Quặng đồng 50.000/ Quặng ni-ken 60.000	60.000
11	Quặng cô-ban (coban), quặng mô-lip-đen (molybden), quặng thủy ngân, quặng ma-nhê (magie), quặng va-na-di (vanadi)	Tấn	270.000	180.000 - 270.000	270.000	-		270.000	270.000
12	Quặng crô-mít (cromit)	Tấn	60.000	10.000 - 60.000	60.000	-			60.000
13	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	30.000	20.000 - 30.000	30.000	-		30.000	30.000
II	Khoáng sản không kim loại								
1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	2.000	1.000 - 2.000	2.000	-	2.000	2.000	2.000
2	Đá, sỏi								
2.1	Sỏi	m ³	6.000	6.000 - 9.000	9.000	3.000		7.500	9.000
2.2	Đá								
2.2.1	Đá block (bao gồm khai thác cả khối lớn đá hoa trắng, granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ)	m ³	90.000	60.000 - 90.000	90.000	-			90.000
2.2.2	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m ³	5.000	1.500 - 7.500	7.500	2.500	7.500	5.000	7.500
3	Đá nung vôi, làm xi măng, làm phụ gia xi măng và làm khoáng chất công nghiệp theo quy định của pháp luật khoáng sản (Serpentin, barit, bentonit)	m ³	3.000	1.500 - 6.750	6.750	3.750	6.750	4.500	6.750
4	Đá làm fluorit	m ³	3.000	1.500 - 4.500	4.500	1.500	4.500	4.500	4.500

SỐ TT	LOẠI KHOÁNG SẢN	ĐƠN VỊ TÍNH (tấn/m ³ khoáng sản nguyên khai)	MỨC THU TẠI NGHỊ QUYẾT 89/2017/NQ- HĐND CỦA HĐND ĐÀ NẴNG	MỨC THU TẠI NGHỊ ĐỊNH 27/2023/NĐ-CP	ĐỀ XUẤT LẦN NÀY		SO SÁNH VỚI CÁC ĐỊA PHƯƠNG		
					Mức thu (bằng mức tối đa NĐ 27/2023/NĐ-CP)	Chênh lệch so với NQ 89/2017/NQ- HĐND	NQ số 04/2023/NQ- HĐND của HĐND tỉnh Hà Nam (bằng mức tối đa NĐ 27/2023/NĐ-CP)	NQ số 12/2023/NQ- HĐND của HĐND tỉnh Lào Cai (đa số bằng mức tối đa NĐ 27/2023/NĐ-CP)	Dự thảo lấy ý kiến tỉnh Nghệ An (Công thông tin điện tử ngày 28/9/2023) (bằng mức tối đa NĐ 27/2023/NĐ-CP)
5	Đá hoa trắng (trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này)					-			70.000
5.1	Đá hoa trắng làm ốp lát, mỹ nghệ	m ³	70.000	50.000 - 70.000	70.000	-			7.500
5.2	Đá hoa trắng làm bột carbonat	m ³	Không quy định	1.500 - 7.500	7.500	7.500			
6	Đá granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ (trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này)	m ³	70.000	50.000 - 70.000	70.000	-		70.000	70.000
7	Cát vàng	m ³	5.000	4.500 - 7.500	7.500	2.500		6.000	7.500
8	Cát trắng	m ³	7.000	7.500 - 10.500	10.500	3.500		9.000	10.500
9	Các loại cát khác	m ³	4.000	3.000 - 6.000	6.000	2.000	6.000	4.500	6.000
10	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m ³	2.000	2.250 - 3.000	3.000	1.000	3.000	2.500	3.000
11	Sét chịu lửa	Tấn	30.000	20.000 - 30.000	30.000	-			30.000
12	Đôlômít (dolomit), quác-zit (quartzit)	m ³	30.000	30.000 - 45.000	45.000	15.000	45.000	45.000	45.000
13	Cao lanh	Tấn	7.000	4.200 - 5.800	5.800	-1.200		5.800	5.800
14	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	30.000	20.000 - 30.000	30.000	-		30.000	30.000
15	Pi-rít (pirite), phôt-pho-rít (phosphorit)	Tấn	30.000	20.000 - 30.000	30.000	-		5.000	5.000
16	A-pa-tít (apatit)	Tấn	5.000	3.000 - 5.000	5.000	-		5.000	5.000
17	Séc-păng-tin (secpentin)	Tấn	5.000	3.000 - 5.000	5.000	-			
18	Than gồm: - Than an-tra-xít (antraxit) hầm lò - Than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên - Than nâu, than mỡ - Than khác	Tấn	10.000	6.000 - 10.000	10.000	-	10.000		10.000
19	Kim cương, ru-bi (rubi), sa-phia (sapphire) E-mô-rôt (emerald), A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite), Ô-pan (opan) quý màu đen A-dít, Rô-đô-lít (rodolite), Py-rôp (pyrope), Bê-rin (berin), Sờ-pi-nen (spinen), Tô-paz (topaz) Thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít (cryolite), Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa, Nê-phờ-rít (nephrite)	Tấn	70.000	50.000 - 70.000	70.000	-			70.000
20	Cuội, sạn	m ³	6.000	6.000 - 9.000	9.000	3.000		7.500	9.000
21	Đất làm thạch cao	m ³	3.000	2.000 - 3.000	3.000	-		3.000	3.000
22	Các loại đất khác	m ³	2.000	1.000 - 2.000	2.000	-		2.000	2.000
23	Đất sét	Tấn	30.000	20.000 - 30.000	30.000	-		30.000	30.000

SỐ TT	LOẠI KHOÁNG SẢN	ĐƠN VỊ TÍNH (tấn/m ³ khoáng sản nguyên khai)	MỨC THU TẠI NGHỊ QUYẾT 89/2017/NQ- HĐND CỦA HĐND ĐÀ NẴNG	MỨC THU TẠI NGHỊ ĐỊNH 27/2023/NĐ-CP	ĐỀ XUẤT LẦN NÀY		SO SÁNH VỚI CÁC ĐỊA PHƯƠNG		
					Mức thu (bằng mức tối đa NĐ 27/2023/NĐ-CP)	Chênh lệch so với NQ 89/2017/NQ- HĐND	NQ số 04/2023/NQ- HĐND của HĐND tỉnh Hà Nam (bằng mức tối đa NĐ 27/2023/NĐ-CP)	NQ số 12/2023/NQ- HĐND của HĐND tỉnh Lào Cai (đa số bằng mức tối đa NĐ 27/2023/NĐ-CP)	Dự thảo lấy ý kiến tỉnh Nghệ An (Công thông tin điện tử ngày 28/9/2023) (bằng mức tối đa NĐ 27/2023/NĐ-CP)
24	Graphit, sericit	Tấn	5.000	3.000 - 5.000	5.000	-			5.000
25	Phen - sò - phát (felspat)	Tấn	7.000	3.300 - 4.600	4.600	-2.400		4.600	4.600
26	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	3.000	2.000 - 3.000	3.000	-		3.000	3.000
27	Các khoáng sản không kim loại khác	Tấn	30.000	20.000 - 30.000	30.000	-	30.000	30.000	30.000

linhvht-29/11/2023 15:02:16-linhvt-linhvt-linhvt

1/1

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản
trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
NHIỆM KỲ 2021-2026, KHOÁ X, KỲ HỌP THỨ 15**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;
Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;
Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;
Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;
Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;
Căn cứ Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;
Theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn thành phố Đà Nẵng; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu và đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

- Mức thu và đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản được quy định cụ thể theo phụ lục chi tiết đính kèm.
- Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác tận thu khoáng sản theo quy định của pháp luật khoáng sản bằng 60% mức thu phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 2. Chế độ quản lý và sử dụng phí thu được

Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn thành phố Đà Nẵng (không kể dầu thô, khí thiên nhiên, khí than) là khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%, được quản lý và sử dụng theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, quy định của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng về phân cấp nguồn thu ngân sách địa phương.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân thành phố có trách nhiệm triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc triển khai Nghị quyết này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2023 và thay thế Nghị quyết số 89/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2017 của HĐND thành phố Đà Nẵng Quy định mức phí, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố khóa X, nhiệm kỳ 2021-2026, Kỳ họp thứ 15 thông qua ngày tháng năm 2023./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- VP Quốc hội, VP Chủ tịch nước; VP Chính phủ;
- Vụ Pháp chế: Bộ TN&MT; Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Thành ủy;
- Các cơ quan tham mưu giúp việc của Thành ủy;
- Đại biểu HĐND thành phố; Đoàn ĐBQH thành phố;
- UBND, UBMTTQ Việt Nam thành phố;
- VP UBND thành phố;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- Quận, Huyện ủy; UBND, UBMTTQ Việt Nam các quận, huyện; UBND phường, xã;
- Trung tâm Công báo thành phố;
- Báo ĐN, Báo CATP ĐN, Đài PTTH ĐN, Trung tâm THVN (VTV8), Công TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, KT.

CHỦ TỊCH

Phụ lục

MỨC THU, ĐƠN VỊ TÍNH PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
Khai thác khoáng sản

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2023/NQ-HĐND ngày tháng năm 2023
của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng)

Đvt: Đồng

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính (tấn/m ³ khoáng sản nguyên khai)	Mức phí
I	Quặng khoáng sản kim loại		
1	Quặng sắt	Tấn	60.000
2	Quặng mangan-gan (mangan)	Tấn	50.000
3	Quặng ti-tan (titan)	Tấn	70.000
4	Quặng vàng	Tấn	270.000
5	Quặng đất hiếm	Tấn	60.000
6	Quặng bạch kim, quặng bạc, quặng thiếc	Tấn	270.000
7	Quặng von-phờ-ram (wolfram), quặng ăng-ti-moan (antimon)	Tấn	50.000
8	Quặng chì, quặng kẽm	Tấn	270.000
9	Quặng nhôm, quặng bô-xít (bauxit)	Tấn	30.000
10	Quặng đồng, quặng ni-ken (nicken)	Tấn	60.000
11	Quặng cô-ban (coban), quặng mô-lip-đen (molybden), quặng thủy ngân, quặng ma-nhê (magie), quặng va-na-đi (vanadi)	Tấn	270.000
12	Quặng crô-mít (cromit)	Tấn	60.000
13	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	30.000
II	Khoáng sản không kim loại		
1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	2.000
2	Đá, sỏi		
2.1	Sỏi	m ³	9.000
2.2	Đá		
2.2.1	Đá block (bao gồm khai thác cả khối lớn đá hoa trắng, granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ)	m ³	90.000
2.2.2	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m ³	7.500
3	Đá nung vôi, làm xi măng, làm phụ gia xi măng và làm khoáng chất công nghiệp theo quy định của pháp luật khoáng sản (Serpentin, barit, bentonit)	m ³	6.750
4	Đá làm fluorit	m ³	4.500

5	Đá hoa trắng (trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này)		
5.1	Đá hoa trắng làm ốp lát, mỹ nghệ	m ³	70.000
5.2	Đá hoa trắng làm bột carbonat	m ³	7.500
6	Đá granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ (trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này)	m ³	70.000
7	Cát vàng	m ³	7.500
8	Cát trắng	m ³	10.500
9	Các loại cát khác	m ³	6.000
10	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m ³	3.000
11	Sét chịu lửa	Tấn	30.000
12	Đô-lômít (dolomit), quắc-zít (quartzit)	m ³	45.000
13	Cao lanh	Tấn	5.800
14	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	30.000
15	Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorit)	Tấn	30.000
16	A-pa-tít (apatit)	Tấn	5.000
17	Séc-păng-tin (secpentin)	Tấn	5.000
18	Than gồm: - Than an-tra-xít (antraxit) hầm lò - Than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên - Than nâu, than mỡ - Than khác	Tấn	10.000
19	Kim cương, ru-bi (rubi), sa-phia (sapphire) E-mô-rôt (emerald), A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite), Ô-pan (opan) quý màu đen A-dít, Rô-đô-lít (rodolite), Py-rốp (pyrope), Bê-rin (berin), Sờ-pi-nen (spinen), Tô-paz (topaz) Thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít (cryolite), Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa, Nê-phờ-rít (nephrite)	Tấn	70.000
20	Cuội, sạn	m ³	9.000
21	Đất làm thạch cao	m ³	3.000
22	Các loại đất khác	m ³	2.000
23	Talc, diatomit	Tấn	30.000
24	Graphit, serecit	Tấn	5.000
25	Phen - sò - phát (felspat)	Tấn	4.600
26	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	3.000
27	Các khoáng sản không kim loại khác	Tấn	30.000

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản
trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
NHIỆM KỲ 2021-2026, KHOÁ X, KỲ HỌP THỨ 15**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn thành phố Đà Nẵng; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu và đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

1. Mức thu và đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản được quy định cụ thể theo phụ lục chi tiết đính kèm.

2. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác tận thu khoáng sản theo quy định của pháp luật khoáng sản bằng 60% mức thu phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 2. Chế độ quản lý và sử dụng phí thu được

Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn thành phố Đà Nẵng (không kể dầu thô, khí thiên nhiên, khí than) là khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%, được quản lý và sử dụng theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, quy định của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng về phân cấp nguồn thu ngân sách địa phương.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân thành phố có trách nhiệm triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc triển khai Nghị quyết này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2023 và thay thế Nghị quyết số 89/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2017 của HĐND thành phố Đà Nẵng Quy định mức phí, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố khóa X, nhiệm kỳ 2021-2026, Kỳ họp thứ 15 thông qua ngày tháng năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- VP Quốc hội, VP Chủ tịch nước; VP Chính phủ;
- Vụ Pháp chế: Bộ TN&MT; Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Thành ủy;
- Các cơ quan tham mưu giúp việc của Thành ủy;
- Đại biểu HĐND thành phố; Đoàn ĐBQH thành phố;
- UBND, UBMTTQ Việt Nam thành phố;
- VP UBND thành phố;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- Quận, Huyện ủy; UBND, UBMTTQ Việt Nam các quận, huyện; UBND phường, xã;
- Trung tâm Công báo thành phố;
- Báo ĐN, Báo CATP ĐN, Đài PTTH ĐN, Trung tâm THVN (VTV8), Công TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, KT.

Phụ lục

MỨC THU, ĐƠN VỊ TÍNH PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
KHAİ THÁC KHOÁNG SẢN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2023/NQ-HĐND ngày tháng năm 2023
của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng)

Đvt: Đồng

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính (tấn/m ³ khoáng sản nguyên khai)	Mức phí
I	Quặng khoáng sản kim loại		
1	Quặng sắt	Tấn	60.000
2	Quặng mangan-gan (mangan)	Tấn	50.000
3	Quặng ti-tan (titan)	Tấn	70.000
4	Quặng vàng	Tấn	270.000
5	Quặng đất hiếm	Tấn	60.000
6	Quặng bạch kim, quặng bạc, quặng thiếc	Tấn	270.000
7	Quặng von-phờ-ram (wolfram), quặng ăng-ti-moan (antimon)	Tấn	50.000
8	Quặng chì, quặng kẽm	Tấn	270.000
9	Quặng nhôm, quặng bô-xít (bauxit)	Tấn	30.000
10	Quặng đồng, quặng ni-ken (nicken)	Tấn	60.000
11	Quặng cô-ban (coban), quặng mô-lip-đen (molybden), quặng thủy ngân, quặng ma-nhê (magie), quặng va-na-đi (vanadi)	Tấn	270.000
12	Quặng crô-mít (cromit)	Tấn	60.000
13	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	30.000
II	Khoáng sản không kim loại		
1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	2.000
2	Đá, sỏi		
2.1	Sỏi	m ³	9.000
2.2	Đá		
2.2.1	Đá block (bao gồm khai thác cả khối lớn đá hoa trắng, granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ)	m ³	90.000
2.2.2	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m ³	7.500
3	Đá nung vôi, làm xi măng, làm phụ gia xi măng và làm khoáng chất công nghiệp theo quy định của pháp luật khoáng sản (Serpentin, barit, bentonit)	m ³	6.750
4	Đá làm fluorit	m ³	4.500

5	Đá hoa trắng (trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này)		
5.1	Đá hoa trắng làm ốp lát, mỹ nghệ	m ³	70.000
5.2	Đá hoa trắng làm bột carbonat	m ³	7.500
6	Đá granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ (trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này)	m ³	70.000
7	Cát vàng	m ³	7.500
8	Cát trắng	m ³	10.500
9	Các loại cát khác	m ³	6.000
10	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m ³	3.000
11	Sét chịu lửa	Tấn	30.000
12	Đôlômít (dolomit), quắc-zít (quartzit)	m ³	45.000
13	Cao lanh	Tấn	5.800
14	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	30.000
15	Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorit)	Tấn	30.000
16	A-pa-tít (apatit)	Tấn	5.000
17	Séc-păng-tin (secpentin)	Tấn	5.000
18	Than gồm: - Than an-tra-xít (antraxit) hầm lò - Than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên - Than nâu, than mỡ - Than khác	Tấn	10.000
19	Kim cương, ru-bi (rubi), sa-phia (sapphire) E-mô-rôt (emerald), A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite), Ô-pan (opan) quý màu đen A-dít, Rô-đô-lít (rodolite), Py-rôp (pyrope), Bê-rin (berin), Sờ-pi-nen (spinen), Tô-paz (topaz) Thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít (cryolite), Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa, Nê-phờ-rít (nephrite)	Tấn	70.000
20	Cuội, sạn	m ³	9.000
21	Đất làm thạch cao	m ³	3.000
22	Các loại đất khác	m ³	2.000
23	Talc, diatomit	Tấn	30.000
24	Graphit, serecit	Tấn	5.000
25	Phen - sờ - phát (felspat)	Tấn	4.600
26	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	3.000
27	Các khoáng sản không kim loại khác	Tấn	30.000